

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 47/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025, số 53/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 chi tiết theo Biểu 01/CMĐ.HĐ và các Biểu 1.1 đến Biểu 1.13 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó chịu trách nhiệm về sự phù hợp của dự án với các quy hoạch có liên quan, về

đảm bảo chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phân bổ và các thông tin, số liệu làm cơ sở để Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án tại Điều 1 Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).đta

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu 01/CMD.HĐ:



**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên huyện	Số lượng công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đất chuyển mục đích (ha)	Trong đó				Ghi chú
						Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
1	Thị xã Đức Phổ	18	196,11	189,38	133,98	132,36	-	-	14,31	Biểu 1.1
2	Huyện Ba Tơ	6	270,69	37,10	30,73	13,73	1,67	0,01	15,32	Biểu 1.2
3	Huyện Bình Sơn	20	118,53	90,52	57,19	17,80	0,05	-	39,34	Biểu 1.3
4	Huyện Nghĩa Hành	1	0,71	0,71	0,63	0,63	-	-	-	Biểu 1.4
5	Huyện Minh Long	5	49,07	36,57	9,08	6,00	0,20	1,08	1,80	Biểu 1.5
6	Thành phố Quảng Ngãi	13	26,23	21,68	9,27	9,07	-	0,20	-	Biểu 1.6
7	Huyện Sơn Tây	2	91,66	57,52	11,30	0,03	-	1,32	9,95	Biểu 1.7
8	Huyện Lý Sơn	1	1,10	0,23	0,23	-	-	-	0,23	Biểu 1.8
9	Huyện Mộ Đức	17	79,33	62,92	20,14	9,57	-	0,20	10,37	Biểu 1.9
10	Huyện Sơn Hà	29	680,53	605,06	71,69	21,97	6,76	4,37	38,59	Biểu 1.10
11	Huyện Tư Nghĩa	11	59,62	26,90	22,39	11,24	-	-	11,15	Biểu 1.11
12	Huyện Trà Bồng	46	307,73	226,22	99,60	12,49	0,01	10,62	76,48	Biểu 1.12
13	Huyện Sơn Tịnh	15	220,27	189,43	75,91	72,05			3,86	Biểu 1.13
	Tổng	184	2.101,58	1.544,24	542,14	306,94	8,69	17,80	221,40	



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)										Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)							
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)						
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	Trong ngân sách															
1	KDC Bàu Lê	0,86	0,86		0,54	0,54							Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 24,25,30 - phường Nguyễn Nghiêm	Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 23/5/2024 của HĐND thị xã Đức Phổ về chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư Bàu Lê, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Trang - Phố Khánh	5,76	5,76		0,13	0,13							xã Phố Cường, Phố Khánh	tờ bản đồ số 19, 20, 29, 37, 38, 39, 45 - xã Phố Cường; tờ bản đồ số 12 - xã Phố Khánh.	Nghị Quyết số 99/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thị xã Đức Phổ về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Trang - Phố Khánh	
3	Bệnh xá Đặng Thùy Trâm	0,42	0,42		0,19	0,19							xã Phố Cường	TBD số 31		
4	Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Phố Phong (phần mở rộng) hạng mục: Giải phóng mặt bằng	6,40	6,40								5,98		xã Phố Phong	Tờ BĐ số 49	Công văn số 3471/UBND-CNXD ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các Cụm công nghiệp tại địa bàn các huyện: Sơn Tịnh, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Ba Tơ và thị xã Đức Phổ; Công văn số 6774/UBND-CNXD ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện công tác bồi thường, GPMB tại các Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Đức Phổ	Tổng diện tích đăng ký KH năm 2022 là 6,40 ha

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)										Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)							
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)						
						LUC					LUK					
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+ (9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
5	Đường Phở Thuận - Phở Nhon (ĐH.42D) (giai đoạn 2)	2,20	2,20		0,36	0,36							Xã Phở Thuận, xã Phở Nhon	bản đồ địa chính số 27,28 Phở Thuận, bản đồ địa chính số 10,11,12 Phở Nhon	Quyết định số 9558/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND thị xã Đức Phổ, Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cấp thị xã năm 2021 (đợt 1)	Tổng diện tích đăng ký KH năm 2022 là 0,36 ha
6	Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn	2,75	2,75		0,84	0,84							Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ BĐ số 5, 6	Quyết định số 14178/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách cấp thị xã	Tổng diện tích đăng ký KH năm 2022 là 0,84 ha
7	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	10,57	10,57		7,00	7,00							Phường Phở Minh, Phường Phở Ninh	Tờ BĐ ĐC 4; 5 phường Phở Ninh; Tờ BĐ ĐC 4; 5; 9 phường Phở Minh	Quyết định số 14178/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách cấp thị xã	Tổng diện tích đăng ký KH năm 2022 là 7,0 ha
8	Kè chống sạt lở các điểm dọc sông Trà Câu	4,63	4,63		0,49	0,49							Phường Phở Minh, Phường Phở Ninh	Tờ BĐ ĐC 1,4 phường Phở Minh; Tờ BĐ ĐC 3,5 phường Phở Ninh	Quyết định số 14178/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách cấp thị xã	
9	Khu tái định cư phục vụ dự án: Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	10,70	10,70		10,70	10,70							phường Phở Minh	Tờ số 6, 10, 11 phường Phở Minh	Quyết định số 14718/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách cấp thị xã	

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)										Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+ (9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
10	Đầu tư hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến Sông Rờ)	20,70	20,70		9,94	9,94						các phường: Phò Hòa, Phò Minh, Nguyễn Nghiêm	Tờ số 4,5,6 phường Phò Hòa; tờ số 29, 32 phường Nguyễn Nghiêm; tờ số 13,14,16 phường Phò Minh	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao năm 2021	Tổng diện tích đăng ký KH năm 2022 là 9,94 ha
11	Hồ chứa nước Bàu Đen	16,44	16,44		0,11	0,11					2,80	Xã Phò Cường	Tờ bản đồ số 46;52;56;57	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND thị xã Đức Phổ về việc chủ trương đầu tư dự án: Hồ chứa nước Bàu Đen	
II Ngoài ngân sách															
12	Mỏ đá Phía Đông Đèo Bình Đê	12,00	5,27								5,27	xã Phò Châu	tờ bản đồ địa chính số 05, tỷ lệ 1/5000, xã Phò Châu	Công văn số 215/UBND-KTN ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án Khai thác mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê	
13	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn thị xã Đức Phổ	11,41	11,41		0,05	0,05					0,26	Xã Phò Nhơn	Tờ bản đồ số 16,27	Đang lập hồ sơ xin cấp Chủ trương đầu tư	Tổng diện tích đăng ký KH năm 2024 là 0,05 ha
14	Khu dân cư Nam Hùng Vương	12,76	12,76		2,00	2,00						Phường Phò Hòa	Tờ bản đồ số 4, 10, 11, 14	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019. UBND tỉnh chấp thuận Chủ trương đầu tư tại QĐ số 805/QĐ-UBND ngày 26/7/2022; Chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)										Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
15	Khu dân cư An Thường và chỉnh trang đô thị Đức Phổ	9,61	9,61		8,00	8,00							Phường: Phổ Hòa, Phổ Vinh	Tờ bản đồ số 11 phường Phổ Vinh; Tờ bản đồ số 6, 15 Phường Phổ Hòa	UBND tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận Chủ trương đầu tư tại Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	
16	Khu đô thị Đông Phổ Ninh	56,74	56,74		50,00	50,00							Phường Phổ Ninh	Tờ số 4,5,8,9 phường Phổ Minh. Tờ bản đồ số 4,5,13,14 phường Phổ Ninh	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	
17	Khu đô thị Đông Phổ Minh	50,00	50,00		28,50	28,50							Phường Phổ Minh	Tờ số 10,11,12,14,15	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	
18	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Tất Thành	18,90	18,90		13,51	13,51							Phường Phổ Minh; Phổ Vinh	Tờ BĐ số 17 phường Phổ Minh; TĐĐ số 12,17 phường Phổ Vinh	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019 UBND tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận Chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	
Tổng cộng		196,11	189,38		132,36	132,36					14,31					

Biểu 1.2



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN BA THỜ**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
(6)=(7)+(8)	LUC	LUK	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)			(15)	(17)		
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Xây dựng hạ tầng CCN Ba Động	3,94	3,94		1,15	1,15						xã Ba Động, xã Ba Thành, huyện Ba Thờ	Tờ 38,39,45 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Động và Tờ 60,68 BĐDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Thành	QĐ số 1730/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Ba Động	
2	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	4,10	4,10							0,05		Xã Ba Trang và xã Ba Bích	Tờ bản đồ số 02, 03, 11, 12, 28, 44 BĐDC tỷ lệ 1/1000; tờ bản đồ số 04, 12 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Trang và mảnh bản đồ số 632584 xã Ba Bích	QĐ số 585/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Ba Thờ v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi huyện Ba Thờ	Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
B	Ngoài ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
3	Thủy điện Ba Vi	85,16	8,24		2,96	2,70	0,26			1,15		xã Ba Tiêu, Ba Ngạc	Các tờ bản đồ địa chính xã Ba Ngạc; Các tờ bản đồ địa chính xã xã Ba Tiêu;	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt CTĐT và QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 27/12/2021, QĐ 190/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v chấp thuận điều chỉnh CTĐT đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Diện tích đăng ký KH 2019, 2022 là 81,73 nay xin điều chỉnh tăng thêm 3,43 ha, tổng diện tích KH 2025 là 85,16 ha. Đã thực hiện thu hồi 76,92 ha, còn lại 8,24 ha chưa thu hồi. Thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất.

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
(6)=(7)+(8)	LUC	LUK	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)			(15)	(17)		
4	Thủy điện Sông Liên 1	126,50	11,08		6,70	5,31	1,39			7,52		xã Ba Động, xã Ba Thành, xã Ba Cung, xã Ba Vinh	Tờ 10, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 38, 39 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 2, 4, 5 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Động; Tờ 15, 24, 25, 35, 36, 44, 57, 58, 59, 60, 64, 65, 66, 67, 69, 70 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 5, 6, 7, 10 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Thành; Tờ 63, 69, 70, 78, 79, 80, 90, 91, 96 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 9, 12 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Vinh; Tờ 1, 2, 3, 4, 6, 7, 11, 12, 14, 20, 26, 27, 33 BĐDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 2 BĐDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Cung.	Chủ trương đầu tư: Quyết định của UBND tỉnh: Số 703/QĐ-UBND ngày 18/04/2017; Số 606/QĐ-UBND ngày 12/07/2018; Số 1030/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; Số 78/QĐ-UBND ngày 30/01/2023; Số 147/QĐ-UBND ngày 01/02/2024; Số 747/QĐ-UBND ngày 15/11/2024.	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Đang thực hiện kiểm kê, lập thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích còn lại 11,08 ha. Xin thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất.
5	Đường dây 22kV - Thủy điện Bo Ko 2	0,12	0,12		0,02	0,01	0,01		0,01	0,04		Xã Ba Xa, xã Ba Vi, xã Ba Tiêu	Tờ BĐDC tỷ lệ 1/1000 và BĐLN 1/5000 các xã Ba Xa, Ba Vi và Ba Tiêu	QĐ số 1453/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh KonTum v/v chấp thuận cho Công ty CP ĐT&PT Thủy điện BoKo là nhà đầu tư thực hiện dự án Thủy điện BoKo 2	Đã được thông qua tại nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và được điều chỉnh tại NQ số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 với diện tích 13,9 ha (gồm hành lang tuyến và móng trụ), nay diện tích đã thu hồi là 0,12 ha. Xin thông qua danh mục đất lúa, đất rừng để chuyển mục đích, giao đất.
6	Thủy điện Sông Liên 2	50,87	9,62		4,57	4,56	0,01			6,56		Xã Ba Bích, xã Ba Lễ	Tờ bản đồ số 3,4,5,6,10,11 tỷ lệ 1/1000; tờ bản đồ số 2,3 tỷ lệ 1/5000 xã Ba Lễ và tờ bản đồ số 53,54 tỷ lệ 1/1000; tờ bản đồ số 7,13 tỷ lệ 1/5000 xã Ba Bích	QĐ số 102/QĐ-UBND ngày 31/1/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt CTĐT và được điều chỉnh tại QĐ số 1297/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 và QĐ 377/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Đang thực hiện kiểm kê, lập thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích còn lại 9,62 ha. Xin thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất.
Tổng cộng:		270,69	37,10		15,40	13,73	1,67		0,01	15,32					

Biểu 1.3



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ,
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN BÌNH SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Nghĩa trang Phố Tinh, xã Bình Phước	5,00	5,00							4,8		xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 69; 77; 78; 79	Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023	
2	Cải tạo, mở rộng chỉnh trang khuôn viên cây xanh Nghĩa trang liệt sỹ huyện và Nhà ghi ơn mẹ Việt Nam anh hùng	1,00	1,00		0,05	0,05						xã Bình Long	Tờ bản đồ số 12	Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023	
3	Hồ Phố Tinh	3,20	3,20							0,1		xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 87; 94	Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi.	Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tri Bình, xã Bình Nguyên	0,28	0,28		0,09	0,09						xã Bình Nguyên; xã Bình Trung	Tờ bản đồ số 22, 23 xã Bình Trung; Tờ bản đồ số 9, 21 xã Bình Nguyên.	Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 3/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch đầu tư công trong năm 2022 vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và 1 số chương trình dự án khác.	Công trình thuộc KHSDD 2022

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất để nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
(6)=(7)+(8)	LUC	LUK	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)			(15)	(16)		
5	Trường tiểu học xã Bình Trị	0,40	0,40	0,34	0,34							xã Bình Trị	Tờ bản đồ số 27.	Quyết định số 261/QĐ-BQL ngày 17/8/2016 của BQL KKT Dung Quất về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình hạ tầng hoàn trả phục vụ dân sinh của hạng mục thành phần Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thuộc Tiểu Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.	Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
6	Trường mẫu giáo xã Bình Trị	0,20	0,20	0,2	0,2							xã Bình Trị	Tờ bản đồ số 27.	Quyết định số 261/QĐ-BQL ngày 17/8/2016 của BQL KKT Dung Quất về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình hạ tầng hoàn trả phục vụ dân sinh của hạng mục thành phần Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thuộc Tiểu Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.	Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
7	Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	0,20	0,20	0,2	0,2							xã Bình Trị	Tờ bản đồ số 38.	Quyết định số 261/QĐ-BQL ngày 17/8/2016 của BQL KKT Dung Quất về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình hạ tầng hoàn trả phục vụ dân sinh của hạng mục thành phần Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thuộc Tiểu Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.	Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
8	Dự án Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô	4,00	1,58	1,7	1,7							Xã Bình Trung; Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ địa chính số 8; 18; 10 Xã Bình Trung; Tờ bản đồ địa chính số 42; 44 Thị trấn Châu Ô	Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020	Công trình thuộc KHSDD 2021 Tổng diện tích đăng ký KH 2021 là 4,0 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,42 ha; còn lại 1,58 ha chưa thu hồi. Thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất.

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
9	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô: Hạng mục khu tái định cư	2,46	0,86		1,0	1,0						Xã Bình Trung; Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ địa chính số 8; 18; 10 Xã Bình Trung; Tờ bản đồ địa chính số 42; 44 Thị trấn Châu Ô	Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020	Công trình thuộc KHSDD 2022 Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,46 ha; Đã thực hiện thu hồi 1,6 ha, còn lại 0,86 ha chưa thu hồi. Thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất.	
10	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	6,87	3,00		0,6	0,6						Xã Bình Minh Xã Bình Mỹ	Tờ bản đồ số 53 xã Bình Minh; Tờ bản đồ số 1; 9 xã Bình Mỹ	Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 để bố trí các dự án khởi công mới giai đoạn 2022 - 2025	Công trình thuộc KHSDD 2022 Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 6,87 ha; Đã thực hiện thu hồi 3,87 ha, còn lại 3,0 chưa thu hồi.	
11	Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,31	0,31		0,07	0,07						Xã Bình Long; Xã Bình Hiệp; Xã Bình Thanh	Tờ bản đồ số 8;13;14; 19 xã Bình Long; Tờ bản đồ số 5;10;14;18 xã Bình Hiệp; Tờ bản đồ số 10;14;18 xã Bình Thanh	Quyết định số 5738/QĐ-EVNPC ngày 8/7/2020 giao Ban quản lý dự án Điện nông thôn miền trung quản lý dự án đầu tư xây dựng Dự án Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi (Núi Bút)	Công trình thuộc KHSDD 2021	
12	Khu dân cư Bầu Mây	2,03	2,03		1,7	1,7						Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ số 48; 49; 51; 52	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022	Công trình thuộc KHSDD 2022	
B	Ngoài ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
13	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	16,7	16,7							5,324		Xã Bình Nguyên	Tờ bản đồ số 3; 4; 6; 7.	Dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Sơn theo Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Dự án đã được UBND huyện Bình Sơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi thuê đất tại Công văn số 2167/UBND-TNMT ngày 08/7/2024; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có ý kiến tại Công văn số 1165/SNNPTNT-KL ngày 25/3/2024.	Thông qua danh mục đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất.
14	Đầu tư thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải Khu kinh tế Dung Quất, giai đoạn 2 (đợt 2)	3,44	3,44		0,12	0,12				2,3		xã Bình Nguyên	Tờ bản đồ số 1 và 3	Dự án được Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất cấp GCN đầu tư số 65201000060 ngày 10/12/2007, điều chỉnh thay đổi lần 1 ngày 24/02/2010 và lần 2 ngày 05/11/2012 Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 03/07/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020. Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND huyện Bình Sơn về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và GPMB (điều chỉnh) dự án đầu tư thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải Khu kinh tế Dung Quất, giai đoạn 2 (đợt 2)	
15	Khu dân cư chỉnh trang Đông Nam mở rộng thị trấn Châu Ổ	6,03	6,03		3,94	3,94						Thị trấn Châu Ổ	Tờ bản đồ số 24, 35, 38.	Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chấp thuận nhà đầu tư	
16	Khu Công viên Nghĩa trang - Sơn Viên Lạc Cảnh	35,93	35,93		2,95	2,95				26,82		Xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 19, 20.		Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
17	Mở rộng Nhà máy Bột - Giấy VNT19	28,13	11,91		1,68	1,68						Xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 11, 20 và 29	Giấy chứng nhận đầu tư số 65201000105 lần đầu ngày 22/5/2015 của Ban Quản lý KKT Dung Quất	Đang thực hiện kiểm kê, lập thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích còn lại 11,91 ha. Xin thông qua danh mục đất lúa để chuyển mục đích, giao đất.
18	Tuyến đường nối từ đường Võ Văn Kiệt vào Nhà máy Bột - Giấy VNT19	4,69	4,69		2,1	2,1						Xã Bình Phước và Bình Trị	Tờ bản đồ số 15 xã Bình Phước; Tờ bản đồ số 53, 54, 62 xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Công văn số 436/UBND-KTTH ngày 30/1/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Võ Văn Kiệt vào nhà máy Bột - Giấy VNT19.	
19	Tuyến thoát nước mưa từ dự án nhà máy Bột - giấy VNT19	0,96	0,96		0,86	0,86						Xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 04, 11, 20, 29	Giấy chứng nhận đầu tư số 65201000105 ngày 22/5/2015 của Ban Quản lý KKT Dung Quất;	Đang thực hiện kiểm kê, lập thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ. Xin thông qua danh mục đất lúa để chuyển mục đích, giao đất.
20	Dự án Khu Dịch vụ cơ khí Dầu khí Dung Quất	13,40	9,50		0,25	0,25						Xã Bình Thuận	Tờ bản đồ số 18, 24, 25, 100, 103, 46	Quyết định chủ trương đầu tư số 44/QĐ-BQL ngày 30/01/2019 của Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Đang thực hiện kiểm kê, lập thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích còn lại 9,5 ha. Xin thông qua danh mục đất lúa để chuyển mục đích, giao đất.
Tổng cộng:		118,53	90,52	0,00	17,85	17,80	0,05	0,00	0,00	39,34	0,00				

Biểu 1.4



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN NGHĨA HÀNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
(6)=(7)+(8)	LUC	LUK	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)			(15)	(17)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
1	Khu dân cư Thầy Ba, xã Hành Nhân	0,71	0,71		0,63	0,63						Xã Hành Nhân	Tờ bản đồ số 8, 9 xã Hành Nhân	Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt phương án Đấu giá quyền sử dụng đất Dự án Khu dân cư Thầy Ba, xã Hành Nhân Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khó XIII kỳ họp thứ 20 về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
B	Ngoài ngân sách														
	Tổng cộng:	0,71	0,71	0	0,63	0,63	0	0	0	0	0				



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
A	Trong ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
1	Trường mầm non Long Mai (Trường Mẫu Giáo xã Long Mai)	0,33	0,33		0,33	0,33						Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50, tỉ lệ 1/1000, xã Long Mai	Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt BCKTKT công trình Trường mầm non Long Mai; Quyết định 1723/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của chủ tịch UBND huyện Minh Long		
2	Khu dân cư Xóm Mới	3,00	3,00		2,50	2,50						Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 2; 5 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	- QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 23/12/2023 của UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2023 để thực hiện năm 2024 nguồn vốn ngân sách huyện; - QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện Minh Long, về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách huyện	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024	
3	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (đoạn từ đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	10,00	10,00		1,73	1,67	0,06					Xã Long Mai; xã Long Hiệp; xã Thanh An	Tờ BĐ số 51; 56; 57; 58; 62; 63; 65; 66 (tỷ lệ 1/1000) xã Long Mai; Tờ BĐ số 09; 12; 18 (tỷ lệ 1/1000) xã Long Hiệp; Tờ BĐ số 5; 17; 22; 23 (tỷ lệ 1/1000) xã Thanh An.	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND huyện Minh Long ngày 05/09/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang; Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
4	Trạm Y tế xã Long Môn	0,32	0,32		0,14		0,14						Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 10 tỷ lệ 1/1000 và tờ bản đồ 05 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm y tế xã Long Môn	
B	Ngoài ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
5	Dự án Thủy điện Sơn Linh	35,42	22,92		1,50	1,50			1,08	1,80			Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 04, 15 tỷ lệ 1/5000 xã Long Môn	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
Tổng cộng:		49,07	36,57	0,00	6,20	6,00	0,20	0,00	1,08	1,80	0,00					



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
(6)=(7)+(8)	LUC	LUK	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)			(15)	(17)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Trạm biến áp 110kV Mỹ Khê và đầu nối	1,37	1,37		0,09	0,09						xã Tịnh Ấn Đông; xã Tịnh Hòa; xã Tịnh Khê; xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 10, 11, 14 (xã Tịnh Khê); Tờ bản đồ số 10, 11, 14 (xã Tịnh Thiện); Tờ bản đồ số 29 (xã Tịnh Hòa); Tờ bản đồ số 4 (xã Tịnh Ấn Đông)	QĐ số 4813/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV	
2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,36	0,36		0,09	0,09						xã Tịnh Ấn Đông; phường Trương Quang Trọng; phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 10, 14, 17, 20, 40 phường Trương Quang Trọng; Tờ bản đồ số 1, 3, 12, 20, 22, 27 phường Nghĩa Chánh; Tờ bản đồ số 4, 7, 11, 15 xã Tịnh Ấn Đông	QĐ số 4813/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV	
3	Trạm biến áp 110kV Mỹ Khê và đầu nối	0,15	0,15		0,05	0,05						xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 1, 3	QĐ số 4813/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV; Quyết định số 6819/QĐ-EVN CPC ngày 10/8/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Trung về việc phê duyệt tiến độ thực hiện	

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(6)=(7)+(8)	LUC	LUK	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)			(15)	(17)			
4	Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ TĐC dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc	2,56	2,56		0,23	0,23						phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 03	CV số 406/UBND ngày 25/3/2013 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phường Nghĩa Chánh và xã Nghĩa Chánh để thực hiện dự án Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ TĐC dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc		
5	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	7,22	7,22		2,9	2,9			0,2			phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 12, 15, 34, 37	Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 31/07/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi	Công trình THĐ năm 2023 (đất lúa năm 2024)	
6	Trường THCS Quảng Phú	1,53	1,53		1,53	1,53						phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 22	QĐ số 1789/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2015		
B	Ngoài ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
7	Khu dân cư Đông Sơn Mỹ	5,43	0,88	3,59	0,27	0,27						xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 8, 12, 30, 31	QĐ số: 847/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư Đông Sơn Mỹ	Tổng diện tích đăng ký KH 2020 là 3,86 ha; đã thực hiện thu hồi 3,59 ha	
8	Trung tâm dịch vụ đăng kiểm ô tô Đất Quảng	0,68	0,68		0,68	0,68						phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ đăng kiểm ô tô Đất Quảng		

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Trong đó		Diện tích			Rừng tự nhiên (RSN)						
					LUC	LUK										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
9	Cửa hàng kinh doanh thiết bị và trang trí nội thất xe ô tô kết hợp dịch vụ cảnh quan	1,00	1,00		0,90	0,90						xã Tịnh Ấn Đông	Tờ bản đồ số 14	Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng kinh doanh thiết bị và trang trí nội thất xe ô tô kết hợp dịch vụ cảnh quan		
10	Trung tâm dịch vụ Đào tạo và Sát hạch lái xe Đất Quảng	4,98	4,98		0,83	0,83						xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 6, 7, 10	Quyết định số 272b/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ Đào tạo và Sát hạch lái xe Đất Quảng		
11	Trung tâm kinh doanh giới thiệu các sản phẩm thép xây dựng và vật liệu xây dựng Việt Trung	0,95	0,95		0,82	0,82						phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 05	QĐ số 1407/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án		
12	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	0,23	0,23		0,12	0,12						phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 1, 48, 51	UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 29/12/2014; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 88/QĐ-UBND ngày 20/01/2017; điều chỉnh lần 2 tại Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 16/5/2018; điều chỉnh lần 3 tại Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 24/12/2018; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 07/12/2023		
13	Trung tâm vật tư Công nghiệp Cường Thịnh	0,56	0,56		0,56	0,56						phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 5	QĐ số 259/QĐ-UBND ngày 17/04/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án		
	Tổng cộng:	26,23	21,68	3,59	9,07	9,07			0,20							

Biểu 1.7



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SON TÂY**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú			
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)								
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
A	Trong ngân sách																
B	Ngoài ngân sách																
1	Thủy điện Đăk Ba	50,53	16,39	34,14							0,25		Xã Sơn Bua, Sơn Mù, Sơn Dung, Sơn Tân	Tờ bản đồ địa chính cơ sở số: - Sơn Bua: 668527; 668530; - Sơn Mù: 66533-5 ; 662539-1 - Sơn Dung: 662533-9 ; 662536-7 ; 659536-2 ; 662536-9 - Sơn Tân: 662539-2; 662539-3; 662542-1; 662542-2; 662539-4	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ nhất); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, (điều chỉnh lần thứ ba);	Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020; 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022; 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (trong đó: đất LUA 1,0 ha). Đến nay dự án đã chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích khác 1,0 ha. Dự án xin bổ sung diện tích chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang mục đích khác 0,25 ha để thực hiện dự án.	
2	Dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2	41,13	41,13		0,03	0,03					1,32	9,70	Xã Sơn Tân	Mảnh BĐĐCCS số 662542 và 665542	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2;	Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018; 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022; 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (trong đó: đất RPH 0,1 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất. Dự án xin bổ sung diện tích chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang mục đích khác 9,7 ha, đất lúa 0,03 ha và đất RPH 1,32 ha để hiện dự án.	
Tổng cộng		91,66	57,52	34,14	0,03	0,03					1,32	9,95					

Biểu 1.8



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)							
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)						
						LUC					LUK					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
A	Trong ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
1	Hồ chứa nước Suối Cùg	1,1	0,23							0,23		An Hải Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 40	Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, nguồn vốn ngân sách địa phương	Đã thu hồi 0,87 ha. thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất	
B	Ngoài ngân sách															
	Tổng cộng:	1,10	0,23							0,23						



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN MỘ ĐỨC**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)+(8)		(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Khu dân cư phía Tây chợ Thạch Trụ, xã Đức Lân	1,60	1,60		0,11	0,11						Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 44, xã Đức Lân	Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	Dự án đăng ký CME sử dụng đất mới
2	Trường mầm non xã Đức Lân	1,00	1,00		0,88	0,88						Xã Đức Lân	Tờ bản đồ số 28 và 29	Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	Dự án đăng ký CME sử dụng đất mới (KH 2024)
3	Quy hoạch đất quốc phòng	0,20	0,20						0,20			Xã Đức Minh	Tờ bản đồ số 21	Chỉ thị số 09/CT-QK ngày 14/02/2023 của Tư lệnh Quân khu về nhiệm vụ xây dựng công trình chiến đấu năm 2023; Quy hoạch số 1313/QH-BCH ngày 10/9/2021 về Quy hoạch thể trận trong khu vực phòng thủ huyện Mộ Đức đã được Bộ CHQS tỉnh phê duyệt ngày 05/11/2021	Dự án đăng ký CME sử dụng đất mới (KH 2024)
4	Tuyến đường Đức Tân (Quẹo Thửa Xuân) - Quốc lộ 24 (đoạn nội thị)	4,43	1,01	3,42						0,58		Xã Đức Tân; thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ số 6 và 9 xã Đức Tân; tờ 03, 04, 08, 09, 11, 12 và 16 thị trấn Mộ Đức	Quyết định vốn số 890/QĐ-UBND, ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 29/6/2021 của HĐND huyện Mộ Đức; Quyết định số 17316/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	Dự án đăng ký CME sử dụng đất mới (KH 2022)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Tuyến đường Bầu Súng - Biền Đàm Thủy Bắc (ĐH.34B)	4,46	3,02	1,44	0,64	0,64						Xã Đức Chánh, xã Đức Thạnh và xã Đức Minh	Tờ bản đồ số 19, 20, 25 và 26 xã Đức Chánh; Tờ BĐ số 6, 7, 15 và 19 xã Đức Minh và Tờ BĐ số 03, 14 và 17 xã Đức Thạnh	Quyết định vốn số 890/QĐ-UBND, ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 17315/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức; Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	KH 2022, NQ số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 (trong đó: đất LUC 0,58 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa tăng lên là 0,64 ha
6	Khu dân cư Vườn Quán, xã Đức Thạnh	1,31	1,31		1,31	1,31						Xã Đức Thạnh	Tờ bản đồ số 6, 7	Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	KH 2022, NQ số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 (trong đó: đất LUC 1,31 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa
7	Khu dân cư và tái định cư thị trấn Mộ Đức	1,11	1,11		0,83	0,83						Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ số 5, thị trấn Mộ Đức	Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	KH 2021, Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (trong đó: đất LUC 0,98 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa giảm xuống còn 0,83 ha

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)+(8)		(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
8	Xây dựng khu thể thao, vận động của xã Đức Chánh	1,00	1,00		0,85	0,85						Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ số 19	Nghi quyết số 73/NQ-HĐND, ngày 29/12/2020 của Hội đồng nhân dân xã Đức Chánh về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Xây dựng Khu thể thao, vận động của xã Đức Chánh; Quyết định số 531/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND huyện Mộ Đức phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Xây dựng Khu thể thao, vận động của xã Đức Chánh	KH 2021, Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (trong đó: đất LUC 0,85 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa
9	Khu TMDV và khu dân cư Nam Quán Hồng, xã Đức Phong	2,44	2,44		1,18	1,18						Xã Đức Phong	Tờ bản đồ số 26	Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	KH 2020, Nghị Quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (trong đó: đất LUC 2,20 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa giảm xuống còn 1,18 ha
10	Tuyến đường Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	1,09	1,09		0,15	0,15						Xã Đức Hiệp, Xã Đức Nhuận	Tờ bản đồ số 24, 25 (xã Đức Nhuận); Tờ bản đồ 2, 3, 6 (xã Đức Hiệp)	Quyết định số 4793/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình: Tuyến đường Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	KH 2020, Nghị Quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (trong đó: đất LUC 0,15 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Khu tái định cư thuộc dự án đường vào vùng lõi Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi	0,20	0,20		0,18	0,18						Xã Đức Phú	Tờ bản đồ số 17	Quyết định số 3956/QĐ-UBND, ngày 24/9/2018 của UBND huyện Mộ Đức. Vốn UBND tỉnh phân bổ từ nguồn thu vượt ngân sách năm 2017	KH 2020, Nghị Quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (trong đó: đất LUC 0,12 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa tăng lên là 0,18 ha
12	Tuyến đường Trường THPT số 02 Mộ Đức - Nghĩa Lập	0,82	0,82		0,004	0,004						Xã Đức Hiệp	Tờ bản đồ số 2, 3, 6	Quyết định số 4793/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình: Tuyến đường Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	KH 2019, Nghị Quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 23/12/2018 (trong đó: đất LUC 0,02 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa giảm xuống còn 0,004 ha
13	Đường QL1A - Đường Đông thị trấn Mộ Đức (Nút N5) và khu dân cư	1,28	1,28		0,83	0,83						Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ số 6	Quyết định số 416/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	KH 2019, Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 (trong đó: đất LUC 1,10 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa giảm xuống còn 0,83 ha
14	Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	1,34	1,34		0,33	0,33						Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ số 09 và 10 thị trấn Mộ Đức	Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	KH 2019, Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 23/12/2018 (trong đó: đất LUC 0,31 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa tăng lên là 0,33 ha

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
15	Tuyển đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi:	1,19	1,19		0,35	0,35						Xã Đức Phú	Tờ bản đồ số 18, 25	Quyết định số 3956/QĐ-UBND, ngày 24/9/2018 của UBND huyện Mộ Đức; Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện	KH 2021, Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (trong đó: đất LUC 0,35 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa
16	Kè, khu neo đậu trú bão kết hợp bến cá, khu hậu cần nghề cá và Khu dân cư xã Đức Lợi	5,45	5,10		0,15	0,15				0,09		Xã Thăng Lợi	Tờ bản đồ số 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39	Quyết định số 4805/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức; Quyết định số 4723/QĐ-UBND huyện Mộ Đức ngày 27/10/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè, khu neo đậu trú bão kết hợp bến cá, khu hậu cần nghề cá và khu dân cư xã Đức Lợi	KH 2019, Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 (trong đó: đất LUC 1,00 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMD đất lúa giảm xuống còn 0,15 ha, đăng ký mới đất rừng sản xuất 0,09 ha
B	Ngoài ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
17	Cụm công nghiệp An Sơn Đức Lân	50,41	39,21	11,20	1,78	1,78				9,70		Xã Đức Lân	TBĐ số 25, 26, 38, 39 xã Đức Lân	Quyết định số 968/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung cụm công nghiệp An Sơn - Đức Lân, huyện Mộ Đức vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 07/QĐ-UBND, ngày 14/01/2025 của UBND huyện Mộ Đức, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện Dự án: Cụm công nghiệp An Sơn - Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	KH 2023, Nghị Quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 (trong đó: đất LUC 0,39 ha). Đến nay dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất lúa và xin đăng ký CMĐ đất lúa tăng lên là 1,78 ha, đăng ký mới đất rừng sản xuất 9,70 ha
Tổng cộng:		79,33	62,92	16,06	9,57	9,57	0,00	0,00	0,20	10,37	0,00				



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SƠN HÀ**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC									LUK
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,20		0,03	0,03					0,00	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
2	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà	10,11	10,11		0,07	0,07					5,28	Xã Sơn Thượng	Tờ BĐĐC cơ sở số 18, xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 4 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
3	Khu dân cư Gò Dếp	0,47	0,47		0,370	0,370					0,00	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 1909/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
4	Kè từ cầu sông Rin đến Trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	3,00		0,04	0,04					0,00	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 27 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án đầu tư công, phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà. KHSĐĐ năm 2021 tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 3 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
5	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8, DC10, DC11, DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3, DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2) và Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5, A4.	6,96	6,96		3,27	3,27					0,00		Thị trấn Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1 tại khu DC3,4. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 khu DC3,4 và các khu còn lại, đồng thời hoàn thiện thủ tục về Đất đai
6	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lãng (giai đoạn 2)	2,80	2,80		0,00	0,00					2,80		Thị trấn Di Lãng, xã Sơn Thành	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng và xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
7	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (GĐ2 - Đường giao thông)	0,86	0,86		0,04	0,04					0,77		Thị trấn Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 3151/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 465/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 252/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
8	Trung tâm bảo tồn văn hóa H're (giai đoạn 2); hạng mục: Mặt nước và khu cây xanh cảnh quan	1,28	1,28		0,00	0,00					1,28		Thị trấn Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	*Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2268/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
9	Đường ĐH.77 (Di Lãng - Sơn Bao)	6,06	6,06		0,40	0,40					0,25		Thị trấn Di Lãng, xã Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 4, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 5 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
10	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,40	5,40		0,73	0,73						0,00	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 5, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 6 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
11	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,90		0,03	0,03						0,00	Xã Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện.	
12	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	3,00		0,50	0,50						0,00	Các xã: Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
13	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,50	2,50		0,50	0,50						0,00	các xã: Sơn Giang, Sơn Linh	ờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 2 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 3 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
14	Xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang	2,20	2,20		0,00	0,00						0,21	Xã Sơn Giang	Tờ BĐĐC cơ sở số 5, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2372/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 2 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 3 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
15	Khu Tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		0,00	0,00						0,25	Xã Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 1, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
16	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	13,30		3,75	3,75				0,00		Xã Sơn Hạ	Tờ BĐDC cơ sở 674560; Tờ BĐDC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.		
17	KDC Cà Tu, hạng mục: Xây dựng HTKT DC19, CX7	0,60	0,60		0,40	0,40				0,00		Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB	
18	Sân vận động xã Sơn Linh	1,117	0,66		0,40		0,40					Xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,11665 ha; Hiện trạng đã có 0,453 ha	
B	Ngoài ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
19	Thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84							4,00		Xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 17	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. - Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.		
20	Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà	0,06	0,06		0,00	0,00				0,05		TT Di Lăng, xã Sơn Bao	(tờ số 01;02;03) tỷ lệ 1/2.000 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại văn bản số 24/STNMT-ĐĐBBĐ ngày 16/03/2023	QĐ số 34/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2019 của HĐQT Công ty về việc Quyết định chủ trương đầu tư	Dự án đã có quyết định thu hồi đất (tờ số 249/QĐ-UBND đến số 264/QĐ-UBND ngày 17/07/2020). Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
	LUC	LUK													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
21	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110kV nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78						0,15	0,60		Xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2019; Điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; Điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
22	Thủy điện Đakdrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đakdrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	1,23		0,02	0,02				0,56		Xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	BĐĐCCS 662542; 662545; 665545; xã Sơn Bao; 665548 thị trấn Di Lăng	CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	
23	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	247,87	44,29	6,90	6,90				6,20		Xã Sơn Hải Xã Sơn Trung	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 v.v chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 v.v điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1; Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 v.v điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2; Quyết định 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v.v điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 3;	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 292,16 ha; Đã thực chuyển mục đích 44,29 ha
24	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	233,12	21,50	9,50	3,14	6,36			2,20		Các xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Các tờ BĐĐC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 254,62 ha; Đã thực hiện chuyển mục đích 21,50 ha

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
25	Thủy điện Đăkđrinh 2	28,36	28,36	0,88	0,88					7,26		TT Di Lãng, xã Sơn Bao	1. TĐĐ địa chính đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. TĐĐ địa chính số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TĐĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lãng.	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; QĐ số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; QĐ số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2;	Chưa được CMĐSD Đất
26	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	0,76	0,76	0,15	0,15							Xã: Sơn Thượng, Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	- Sơn Thượng: + 662545-2 - Sơn Bao: + 662542-3 + 662545-1 + 665545-8 + 665545-6 - Di Lãng: + 665548-4 + 665548-2	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần 1); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 (điều chỉnh lần thứ ba);	
27	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1,46	1,46	0,09	0,09					1,37	0,00	Xã Sơn Kỳ xã Sơn Thủy xã Sơn Hải, xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT Di Lãng	BĐĐC khu đất: 01, 02, 03, 04 xã Sơn Kỳ; số: 01, 02, 03, 04, 05, 06 xã Sơn Thủy; số: 01, 02, 03 xã Sơn Hải; số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01, 02, 03, 04 TT Di Lãng	- Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CNXD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Văn bản số 2481/UBND-NN ngày 30/8/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án.	
28	Thủy điện Sơn Nham	24,64	15,42	9,22	0,73				4,22	0,50	0,00	Xã Sơn Nham, xã Sơn Linh	Tờ số 13 xã Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Nham; - Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện Sơn Nham;	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 24,64 ha, diện tích đã thực hiện chuyển mục đích là 9,22ha

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
29	Thủy điện Long Sơn	7,86	7,86		0,40	0,40				5,01		Xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1).	
Tổng cộng:		680,53	605,06	75,01	28,00	21,97	6,76	0,00	4,37	38,59	0,00				

Biểu 1.11



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN TƯ NGHĨA**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Tuyến đường từ kênh N8 đi giáp đường Tân Nghĩa - Gò Bà Trê	0,35	0,35		0,08	0,08						Xã Nghĩa Thương	Tờ số 10	Quyết định số 6618/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách huyện	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cây Bứa, xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa	2,7	0,59		0,14	0,14						Xã Nghĩa Phương	Tờ bản đồ địa chính 3,6 và 7	QĐ số 133 ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh, QĐ 1427/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện	KHSDD2023BS (qđ 937)
3	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	4,48	4,48		0,23	0,23				3,59		Xã Nghĩa Kỳ		NQ số 47/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND huyện Tư Nghĩa	KHSDD 2022 (qđ 1379) Đã hoàn thành thu hồi đất, thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
4	Căn cứ chiến đấu mô phỏng của Ban chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	5,01	3,25		0,34	0,34				2,31		Xã Nghĩa Kỳ		QĐ 3141 ngày 31/5/2023 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc điều chỉnh vốn đầu tư năm công 2023 từ nguồn thu từ quỹ đất	KHSDD 2023 (qđ 581) Đã thu hồi 1,76 ha. thông qua danh mục đất lúa, đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
5	Mở rộng cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa	5,6	1,8		1,4	1,4						TT La Hà, Nghĩa Thương	Tờ BĐDC 24 TT La Hà, Tờ BĐDC 8 xã Nghĩa Thương	QĐ 178/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc mở rộng CCN La Hà	KHSDD2020 (NQ 28/2019) Phần diện tích còn lại đã thực hiện kiểm kê, đang lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ. Xin tiếp tục để triển khai, hoàn thành dự án
6	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	14	1,62		1,57	1,57						Thị trấn La Hà	Tờ BĐ số 11, 16, 17, 22	QĐ số 4409/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh huyện Tư Nghĩa về chủ trương đầu tư công trình: Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	KHSDD 2022 (NQ 36/2022)) Đang giải quyết vướng mắc, khiếu nại về công tác bồi thường, xin tiếp tục để hoàn thành dự án

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	
7	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (Đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	5,48	0,63		0,37	0,37						Xã Nghĩa Trung	Tờ 2, 5,9	NQ số 47/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND huyện Tư Nghĩa	KHSDĐ 2022 (NQ 36/2021) Phần diện tích còn lại đã thực hiện kiểm kê, đang lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Xin tiếp tục để triển khai, hoàn thành dự án	
8	Trường THPT Chu Văn An - Xây dựng khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	0,16	0,16		0,12	0,12						Thị trấn La Hà	Tờ BĐ số 23	QĐ 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh	KHSDĐ 2022 (NQ 01/2022) Đang lập hồ sơ giao đất. Xin tiếp tục để triển khai, hoàn thành dự án	
9	Khu dân cư phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	4,1	1,02		0,64	0,64						Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	Tờ bản đồ số 8,9, thị trấn Sông Vệ	Quyết định chủ trương: 205/QĐ-UBND ngày 1/1/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa; điều chỉnh, bổ sung tại QĐ số 14491/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; QĐ số 423/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	KHSDĐ 2021 (NQ 22/2021) Phần còn lại 1,25 ha chưa giao đất. Theo đó có 0,23 ha đã thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường nhưng người dân chưa thống nhất nhận tiền; còn 1,02 ha đã có thông báo thu hồi đất, đang lập PABT. Xin tiếp tục để triển khai, hoàn thành dự án	
B	Ngoài ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
10	Mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Thuận	9,99	5,25							5,25		Xã Nghĩa Thuận	Tờ bản đồ số 22	Giấy phép KTKS số 22/GP-UBND ngày 28/5/2021 (điều chỉnh tại Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 13/5/2024) của UBND tỉnh	KHSDĐ 2022(BS887); 2023(qđ 314)	
11	Khu dịch vụ đô thị Thiên Phúc - Khu vực 1	7,75	7,75		6,35	6,35						TT La Hà	Tờ 23,26,27	QĐ 904 ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	KHSDĐ 2023(NQ 36) Đã thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư	
Tổng cộng:		59,62	26,90	0,00	11,24	11,24	0,00	0,00	0,00	11,15	0,00					

Biểu 1.12



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN TRÀ BÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Thủy lợi Nà Ba Rác	2,95	0,70							0,30		xã Trà Lâm	Tờ BĐĐC số 07 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định số 4625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND huyện Trà Bông về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công điều chỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
2	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD5)	9,00	0,35							0,07		xã Sơn Trà	Tờ BĐĐC số 3 (tỷ lệ 1/2000) và tờ số 4 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định số 4625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND huyện Trà Bông về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công điều chỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
3	Đường BTXM tổ 3, thôn 6	0,40	0,40		0,01	0,00	0,01					Xã Trà Thủy	Tờ bản đồ 93 (1/1000)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bông về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022.	KH 2023
4	Đường TL622 - Trà Hoa	2,60	2,60		0,08	0,08				0,32		xã Trà Lâm	Tờ bản đồ địa chính số 03, 04, 10 (1/1000), Tờ bản đồ địa chính số 02 (1/5000)	Quyết định 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bông về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bông về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Đường TL622 - Trà Hoa.	KH 2023

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích					Rừng tự nhiên (RSN)
LUC	LUK														
5	Đường BTXM Sinh Lãnh đi Hồ Choại	0,52	0,50								xã Trà Giang	Tờ 07 (1/5000), tờ 13 (1/1000) xã Trà Giang	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023; NQ đã thông qua đất LUC (thực tế không có) nay ĐK mới đất RSX	
6	Nâng cấp, BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10, Hà Riềng	1,00	1,00								xã Trà Phong	Tờ BĐ 9, 10 (1/5000)	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công năm 2020 thực hiện chương trình MTQG XDNTM tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Tây Trà (nay là huyện Trà Bồng) về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG XDNTM năm 2020.	KH 2022	
7	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	13,60	13,52						0,10	0,30	xã Trà Tây	Các tờ bản đồ số 5, 6, 7, 8, tỷ lệ: 5000 xã Trà Tây; tờ bản đồ địa chính số 08, 11, 13, 14, 15, 17, 18 tỷ lệ 1/2000 (BĐ 245) xã Trà Thọ (cũ) nay là xã Trà Tây	UBND huyện Trà Bồng phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021; giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	KH 2022 và KH 2023; NQ đã thông qua đất LUC, RPH (thực tế không có); nay ĐK mới đất RSX	
8	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn I	3,10	1,90		0,03	0,03					xã Sơn Trà	Tờ BĐĐC 05, 06, 07 (BĐ 245); tờ bản đồ số 03, 04 (1/5000)	Quyết định 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn I	KH 2023; NQ số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	
9	Trường Mẫu giáo Trà Lâm	0,35	0,35							0,35	xã Trà Lâm	Tờ bản đồ địa chính số 06 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bền vững nguồn vốn; Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023; NQ số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích					Rừng tự nhiên (RSN)
						LUC	LUK								
10	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ Tỉnh ủy Nà Trút	0,90	0,50								0,17	xã Trà Tây	Tờ bản đồ địa chính số 12 tỷ lệ 1/5000 (Tờ 02, tỷ lệ 1/5000 xã Trà Trung cũ)	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023; NQ số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023
11	Nước sinh hoạt đội 7 thôn Trà Kem	0,30	0,30								0,02	xã Trà Xanh	TĐĐ số 5,6 (54)	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023
12	Nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Trà Veo	0,30	0,30								0,02	xã Trà Xanh	TĐĐ số 11,12	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023
13	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - thôn Đông (Giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	9,00	1,50								0,42	xã Sơn Trà	Tờ bản đồ số 4,2	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	KH 2023
14	BTXM tuyến đường từ nhà nhà Hòa Thắng đến khu 9 thôn Hà Riêng	6,09	6,09								1,09	xã Trà Phong	tờ bản đồ số 9, lâm nghiệp Trà Phong	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023
15	Nhà văn hoá xã Trà Bù	0,30	0,30								0,30	xã Trà Bù	Tờ bản đồ số 15 (bản đồ lâm nghiệp)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích					Rừng tự nhiên (RSN)
						LUC	LUK								
16	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên.	2,57	2,57							0,30	xã Trà Bù	Tờ bản đồ số 14,15	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	KH 2023	
17	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	30,00	4,50							3,40	xã Trà Tân	Tờ bản đồ địa chính số 02, 03,08,09,15 tỷ lệ 1/1000 xã Trà Tân	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	KH 2023	
18	Đường dân sinh Khu chăn nuôi (Tuyến đường Tổ 19 đi Khu chăn nuôi)	0,96	0,96							0,46	xã Trà Tân	Tờ 08, tỷ lệ 1/5000	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023	
19	Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Bàng	2,14	2,14		0,05	0,05				0,34	xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 17, 21, 32 và tờ bản đồ số 08 đất lâm nghiệp	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	KH 2023; NQ đã thông qua đất LUC, Nay ĐK mới đất RSX	
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 1 thôn Nguyên	0,10	0,03							0,01	xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 24,25,26 và tờ bản đồ số 05 đất lâm nghiệp	Quyết định số 4650/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	KH 2023	
21	Đường dân sinh Trà Ngon	1,11	0,70							0,28	xã Trà Tân	Tờ bản đồ địa chính số 08 và 14, tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	KH 2023	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích					Rừng tự nhiên (RSN)
						LUC	LUK								
22	Đường dân sinh Chà Ngoan	0,60	0,40							0,20	xã Trà Tân	Tờ bản đồ số 08 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/2/2023 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	KH 2023	
23	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	0,16	0,16							0,04	xã Trà Tân	Tờ BĐĐC số 23-31; 35;36; 40-43; 49-54; 57-60; 63;64 (1/1000)	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	KH 2023	
24	Nối tiếp Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa	0,50	0,50							0,22	xã Trà Lâm	Tờ bản đồ số 2 (1/5000)	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2). Nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023	
25	Thủy lợi Nước Con Lang	1,74	0,20		0,02	0,02					xã Trà Lâm	Tờ bản đồ số 28,34 và 35 (1/1000)	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2). Nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023; NQ số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	
26	Đường từ nhà ông Rếp đi Nghĩa trang xã	0,77	0,50							0,19	xã Trà Tân	Tờ bản đồ địa chính số 09 và 15, tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	KH 2023	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích					Rừng tự nhiên (RSN)
						LUC	LUK								
27	Khu thể thao xã Trà Giang	0,18	0,18								xã Trà Thủy	Tờ BĐ số 10	Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt báo cáo KTKT xây dựng; Quyết định 4088/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND huyện Trà Bồng về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư các dự án khởi công mới năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 2) Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh	KH 2024	
28	Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đi tổ 2, thôn Bàng	0,62	0,62								xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 17, 21, 32 (1/1000) và tờ bản đồ số 08 (1/5000)	Quyết định số 5013/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023	KH 2024	
29	Đường điện tổ 2, 3 thôn Nguyên và tổ 1 thôn Bàng	0,05	0,01		0,00	0,00					xã Trà Hiệp	Đường điện tổ 2, 3 thôn Nguyên và tổ 1 thôn Bàng	Quyết định số 4650/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HEND tỉnh giao năm 2022	KH 2024	
30	Xây dựng tuyến đường vào và Nghĩa trang nhân dân xã Trà Giang	4,03	2,20								xã Trà Giang	Tờ bản đồ địa chính số 6 (tỷ lệ 1/5000) xã Trà Giang	Quyết định số 5988/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HEND tỉnh giao năm 2022	KH 2024	
31	Nhà văn hoá xã Trà Sơn	0,15	0,15		0,11	0,11					xã Trà Sơn	Tờ BĐ số 12 (1/1000)	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025, Nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2024	
32	Đường UBND xã Trà Xanh - Trà Ôi (nối tiếp)	4,26	1,29								xã Trà Xanh	Tờ bản đồ địa chính số 11, xã Trà Xanh	Quyết định số 6267/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2024	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó LUC LUK			Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
33	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối nước Lô	0,68	0,60							0,20	xã Trà Lâm	Tờ BĐDC số 36 (1/1000) và tờ BD số 06 (1/5000)	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2024
34	Cải tạo thủy lợi NataCuk thôn Bàng	0,05	0,05		0,01	0,01					xã Trà Hiệp	Tờ BĐDC số 16, 21, 22 (1/1000)	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2024
35	Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6, thôn Tây đi thôn Tang	6,42	0,90							0,80	xã Trà Bùi	Tờ bản đồ số 69 (1/5000), tờ số 2 (1/1000)	Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2). Nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	KH 2023; NQ số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023
36	Nhà văn hóa xã Trà Lâm	0,30	0,30							0,30	xã Trà Lâm	Tờ BĐDC số 06 (1/5000)	Quyết định số 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương.	KH 2023; Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022
37	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Hương Trà	0,15	0,15							0,15	xã Hương Trà	Tờ BĐDC số 01	Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng (chủ trương đầu tư)	KH 2021
38	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Trà Bùi	0,10	0,10							0,10	xã Trà Bùi	Tờ bản đồ số 14, 15	Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021	KH 2021
39	Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân; Hàng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng	0,75	0,75		0,67	0,67					TT. Trà Xuân	Tờ bản đồ số 17, thị trấn Trà Xuân	Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng về chủ trương đầu tư; Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021	KH 2021; BS lúa tại NQ 18/2022/ NQ-HĐND ngày 07/7/2022

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích					Rừng tự nhiên (RSN)
LUC	LUK														
40	Tuyến đường vào và hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	1,94	0,55		0,14	0,14					TT. Trà Xuân	Tờ bản đồ số 9 và 19, thị trấn Trà Xuân	Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021; Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2023 (đợt 1 - Hỗ trợ mục tiêu cho các địa phương thực hiện các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh)	KH 2021; BS đất lúa tại NQ 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	
41	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	3,20	3,14		0,70	0,70					xã Trà Phong	Tờ BĐDC số 06, 09 (tỷ lệ 1/1000)	Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2016 để thực hiện 2017	KH 2017	
42	Khu dân cư Đồng Trảy và Đồng Trôi, thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	4,52	4,52		4,13	4,13					TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 16, 17 và 18	QĐ 537/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND tỉnh Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Đồng Trảy và Đồng Trôi, thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	KH 2022	
B	Ngoài ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
43	Khu dân cư Ngõ Đồn 2	9,26	8,53		6,40	6,40					TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 09, 19 và 20	Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận Chủ trương đầu tư; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư	KH 2022; NQ số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Điều chỉnh 2023, NQ số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	
44	Thủy điện Trà Phong 1C	26,50	26,50						4,17	7,81	xã Trà Xanh	Tờ BĐ số 01,05 và 06 (1/5000)	Quyết định 2361/QĐ-BCT ngày 07/9/2020 Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn các tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam; Công văn số: 3435/SNNPTNT-KL Quảng Ngãi, ngày 24/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi về việc xác định kết quả khảo sát đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp Dự án thủy điện Trà Phong 1C	KH 2022; NQ đã thông qua đất RPH, Nay ĐK mới đất RSX	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
45	Thủy điện Trà Phong (Bao gồm Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	97,72	82,56						6,35	26,37		xã Sơn Trà, Trà Phong, Trà Xinh và Trà Tây	(Tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000 các xã Trà Xinh: Tờ 2, 5, 6, 11 và 12; Trà Phong: Tờ 5, 6, 8 và 9; Sơn Trà: Tờ 3 và 5; Trà Tây: Tờ 6, 9, và 10 ;(Tờ BĐ trích đo là 01,02,03, 04, 05, 06, 07,08 và 09,10 và 11)	Chủ trương đầu tư: Quyết định của UBND tỉnh: Số 19/QĐ-UBND ngày 9/01/2019; số 490/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; số 607/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 và số 59/QĐ-UBND ngày 16/01/2024.	KH 2019 (Tổng diện tích dự án 99,50 ha, thuộc huyện Trà Bồng 97,72 ha; THĐ đợt 1 là 15,16 ha); CMD đất RPH đợt 1 là 2,29 ha
46	Thủy điện Kà Tinh (Bao gồm Đường dây đầu nối Thủy điện Kà Tinh vào lưới điện quốc gia, phân đường dây 35KV đầu nối và mở rộng ngăn lộ 35KV tại trạm trung gian Trà Bồng)	55,79	50,14	0,15	0,15					30,66		xã Trà Lâm, Trà Sơn, Trà Thủy và TT Trà Xuân	Tờ bản đồ số 68,77,78,79,80,81 (1/1000), 12, 13 (1/5000) xã Trà Thủy; 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13, 14 (1/1000), 1,2,11 (1/5000) xã Trà Sơn; 3,6 (1/5000) xã Trà Lâm; 13, 14, 17, 26, 27, 28, 29 (1/1000) TT Trà Xuân	Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư, Dự án Thủy điện Kà Tinh; Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1 Dự án thủy điện Kà Tinh	KH 2019; bổ sung 2021
Tổng cộng		307,73	226,22	0,00	12,50	12,49	0,01	0,00	10,62	76,48	0,00				



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SON TỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, bản bản bố trí vốn,..)	Ghi chú
					Trong đó					Diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (RSN)				
					Diện tích (ha)	LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A Trong ngân sách															
I Đăng ký mới năm 2025															
1	Tuyến N15 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	0,36	0,36		0,14	0,14						Thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 14	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Tuyến N15 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND huyện về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, nguồn vốn ngân sách địa phương	
2	Tuyến đường trục ngang N3 thuộc đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh	3,48	3,48		0,81	0,81						Thị trấn Tịnh Hà và xã Tịnh Bình	Thị trấn Tịnh Hà tờ bản đồ số 9, 14, 15; xã Tịnh Bình tờ bản đồ số 36	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường trục ngang N3 theo đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND huyện về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, nguồn vốn ngân sách địa phương	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tịnh Bắc – Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	0,862	0,862		0,084	0,084						Xã Tịnh Sơn, Tịnh Bắc, Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 15 xã Tịnh Sơn; Tờ bản đồ số 12 xã Tịnh Bắc; Tờ bản đồ số 26 xã Tịnh Đông	Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 0,084 ha
4	Khu dân cư OM6 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	10,31	2,44		1,45	1,45						Thị trấn Tịnh Hà và xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 19, 20 xã Tịnh Sơn; Tờ bản đồ số 14 thị trấn Tịnh Hà	Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Khu dân cư OM6 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới; Công văn số 24/HĐND ngày 23/5/2019 của HĐND huyện về việc thống nhất điều chỉnh chủ trương đầu tư Công trình: Khu dân cư OM6 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới; Nghị quyết số 348/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 Điều chỉnh chủ trương đầu tư (tổng mức đầu tư) Dự án: Khu dân cư OM6 (giai đoạn 2); Nghị quyết số 383/NQ-HĐND ngày 15/9/2022 của HĐND huyện Điều chỉnh chủ trương đầu tư (tổng mức đầu tư) Dự án: Khu dân cư OM6 (giai đoạn 2); Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu dân cư OM6 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (giai đoạn 2)	Tổng diện tích đăng ký KH 2017 là 10,31 ha; đã thực hiện thu hồi 5,13 ha

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, bản bản bố trí vốn,..)	Ghi chú
					Trong đó					Diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (RSN)				
					LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
5	Khu thương mại - Dịch vụ và dân cư Tịnh Phong	4,94	0,40		0,02	0,02						xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 35	Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn xây dựng năm 2018 và tra nợ xây dựng cơ bản	Tổng diện tích đăng ký KH 2018 là 4,94 ha; đã thực hiện thu hồi 1,13 ha
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tịnh Thọ (Bình Hiệp - Tịnh Trà) (ĐH20).	6,90	5,81		0,79	0,79						Thị trấn Tịnh Hà và xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 06, 07, 11, 16, 17, 32, 35 thị trấn Tịnh Hà; Tờ bản đồ số 46, 50, 51, 53, 60, 62	Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 0,17 ha.
7	Khu dân cư Đồng Trước	7,77	2,77		1,03	1,03						Thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 23	Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện về việc bổ sung danh mục đầu tư năm 2019	Tổng diện tích đăng ký KH 2020 là 1,03 ha.
8	Khu tái định cư Rộc Ông Xã phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	2,02	0,02		0,02	0,02						Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 47	Thông báo số 107a/TB-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh thông báo kết luận Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh tại buổi làm việc với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 0,80 ha; đã thực hiện thu hồi 0,61 ha
9	Khu tái định cư Vườn Làng phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	3,36	0,12		0,12	0,12						Xã Tịnh Thọ và Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong tờ bản đồ số 30; xã Tịnh Thọ tờ bản đồ số 52	Công văn số 289/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh về việc xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,50 ha; đã thực hiện thu hồi 1,38 ha
10	Mở rộng tuyến QL1A - Nguyễn Thường	0,03	0,02		0,02	0,02						Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 196a/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND xã Tịnh Phong về việc thống nhất chủ trương xây dựng các công trình sử dụng đất năm 2022	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 0,03 ha; đã thực hiện thu hồi 0,01 ha
B Ngoài ngân sách															
I Đăng ký mới năm 2025															
11	Xây dựng chùa Pháp Hoa	0,25	0,25		0,25	0,25						Thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 16	Công văn số 01/CV-CPH ngày 03/10/2022 của chùa Pháp Hoa về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và cam kết kinh phí để xây dựng chùa Pháp Hoa tại thôn Lâm Lộc Nam, xã Tịnh Hà	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 0,25 ha.
12	Khu đô thị VSIP Quảng Ngãi - giải đoạn 1B	12,00	12,00		7,20	7,20						Thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 24, 27	Thông báo số 258/TB-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp tập thể lãnh đạo UBND tỉnh ngày 10/10/2019	Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của UBND tỉnh
13	Khu đô thị mới Tịnh Phong	150,00	150,00		63,53	63,53						Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 24, 25, 26, 30, 31, 32, 35, 35, 43, 44, 45, 46	Công văn số 4469/UBND-CNXD ngày 18/9/2020 về việc nghiên cứu, khảo sát dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Dung Quất II tại xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh và Thông báo số 292/TB-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi kết luận của đồng chí Đặng Văn Minh - Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 08/12/2020	Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, bản bản bố trí vốn,...)	Ghi chú
					Trong đó					Diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (RSN)				
					Diện tích (ha)	LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
14	Mỏ đá Hồ Chuối, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	17,89	10,89							3,86		Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 02, 07	Giấy phép khai thác khoáng sản số 40/GP-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Xây dựng - Đầu tư và Thương mại Lộc Thịnh khai thác đá làm VLXD thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Hồ Chuối, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	QĐ số 1389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
15	Nhà làm việc Chi nhánh quản lý thủy nông số 2 - Sơn Tịnh	0,10	0,01		0,10	0,10						Thị trấn Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 14	Quyết định số 99/ ngày 29/8/2022 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Nhà làm việc Chi nhánh quản lý thủy nông số 2 - Sơn Tịnh	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 0,10 ha.
Tổng cộng:		220,27	189,43	0,00	72,05	72,05	0,00	0,00	0,00	3,86	0,00				